

## **ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA LÂM SẢN NGOÀI GỖ TRONG ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG Ở KHU VỰC KHE BU, VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT**

**ĐÀO THỊ MINH CHÂU, NGUYỄN THỊ THỦY, NGUYỄN THƯỢNG HẢI**

*Trường Đại học Vinh*

**TRẦN MINH HỘI**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,*

*Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Vườn Quốc gia (VQG) Pù Mát hiện đang lưu giữ một diện tích rừng rất lớn với tính đa dạng sinh học cao. Diện tích vùng lõi là 94.804.4ha và vùng đệm khoảng 86.000ha, trong đó 94% diện tích đang còn rừng che phủ và khoảng 22% là rừng nguyên sinh. Pù Mát được xem là rừng đặc dụng có diện tích lớn nhất miền Bắc nước ta. Diện tích rừng vùng lõi do Vườn Quốc gia quản lý; phần diện tích vùng đệm do công ty lâm nghiệp, chính quyền một số xã và người dân quản lý. Hiện nay, trong vùng đệm đang có hơn 93.500 người sinh sống trong 111 thôn bản và tốc độ gia tăng dân số khoảng 2,6% mỗi năm. Đa số dân cư hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong khi đó diện tích đất canh tác ngày càng hạn chế do sự nghèo kiệt nhanh chóng của các vùng đất dốc, do biến đổi khí hậu, do hạn hán và thiếu nước canh tác. Trung bình, người dân sống trong vùng đệm chỉ có thể tự túc được khoảng 2/3 lượng lương thực, phần còn lại được mua hoặc cung cấp từ đồng bằng. Tình trạng thiếu lương thực trầm trọng hơn ở các bản không hoặc ít ruộng, như bản Bu, bản Nà ở xã Châu Khê, bản Thịn ở xã Lục Gia, huyện Con Cuông; bản Liên Hương, Tân Hương, Tùng Hương ở xã Tam Quang, huyện Tương Dương,... Để duy trì cuộc sống, người dân sống trong vùng đệm VQG Pù Mát đã phải dựa vào rừng, khai thác tài nguyên từ rừng không chỉ để có đủ cái ăn mà còn để bán lấy tiền chi tiêu cho rất nhiều khoản chi phí khác. Khi gỗ và động vật hoang dã ngày càng trở nên khó khai thác hơn, họ tập trung nhiều vào việc khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ (LSNG), đặc biệt trong tình hình hiện nay khi LSNG đang được thu mua mạnh và ít bị quản lý. Trong báo cáo này xin trình bày những đánh giá của chúng tôi về vai trò của LSNG trong đời sống cộng đồng ở khu vực khe Bu, vùng đệm VQG Pù Mát.

### **I. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **1. Địa điểm nghiên cứu**

Ba bản nằm sâu nhất ở khu vực khe Bu, xã Châu Khê, huyện Con Cuông, thuộc vùng đệm VQG Pù Mát, gồm bản bu, bản nà, bản diềm (xem bản đồ).

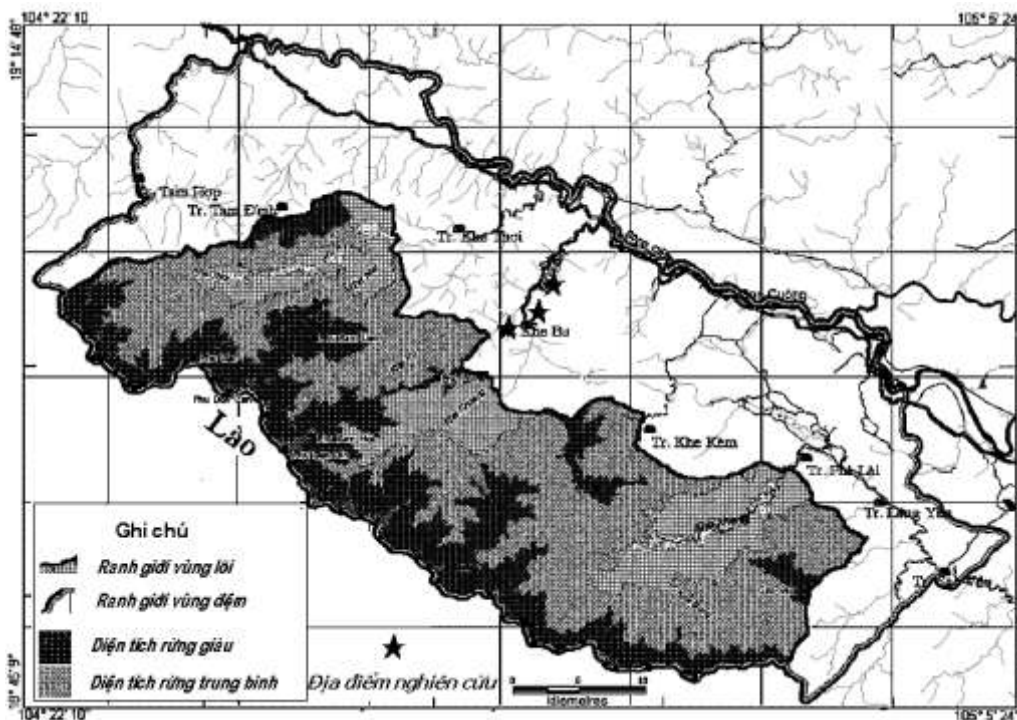
#### **2. Phương pháp thu thập số liệu**

- Thu thập và tổng hợp các số liệu và thông tin về tình hình kinh tế xã hội của các địa phương thuộc vùng dự án.

- Phỏng vấn hộ (Households interviews): Chọn ngẫu nhiên ra khoảng 20 hộ trong mỗi bản lựa chọn để tiến hành phỏng vấn dựa trên bảng câu hỏi soạn sẵn (Questionnaires).

- Phỏng vấn những người cung cấp thông tin quan trọng (Key informant interviews): Bảng liệt kê các câu hỏi gợi mở (checklist) sẽ được sử dụng để phỏng vấn những thành viên đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng địa phương.

- Thảo luận nhóm (Group discussions): Với nhóm dân địa phương để thu thập, đối chiếu số liệu và nắm bắt tình hình chung.
- Những số liệu thu thập được được xử lý và thống kê trên phần mềm Excel.



Hình 1. Bản đồ Vườn Quốc gia Pù Mát (vùng lõi và vùng đệm) và 3 bản nghiên cứu

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Các thông tin chung về vùng nghiên cứu

Xã Châu Khê nằm ở phía Bắc của VQG Pù Mát, cách trung tâm huyện Con Cuông khoảng 20km trên đường 7. Phía Bắc của xã Châu Khê là sông Lam và xã Cam Lâm; phía Đông giáp xã Chi Khê; phía Tây giáp xã Lạng Khê; phía Nam là VQG Pù Mát. Địa hình của xã Châu Khê phức tạp, nhiều đồi núi, khe suối lớn nên khá hiểm trở. Đây là điều kiện bất lợi và hạn chế khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Châu Khê lớn, tới 44.057,66ha, trong đó có diện tích rừng là 41.051,62ha, diện tích đất nông nghiệp là 714,90ha. Hiện nay diện tích rừng trồng theo dự án 147 là 25ha, theo dự án Tân Hồng là 21ha và trồng rừng thay nương rẫy năm 2010 là 100ha.

Người dân xã Châu Khê chủ yếu là dân tộc Thái và Đan Lai, người Kinh chỉ chiếm 22,7%, xã có 5.500 nhân khẩu, 1.218 hộ, trong đó có tới 432 hộ nghèo, chiếm 35,5%. Cả xã được chia thành 10 bản và một phần diện tích do Lâm trường Con Cuông quản lý, được chia thành 2 vùng như sau:

- Vùng ngoài gồm 5 thôn, bản: Khe Choảng, Bãi Gao, Châu Sơn, Châu Định, thôn 2/9, địa hình vùng này chủ yếu là bãi bồi ven sông Lam hoặc các khe lớn, đồi núi thấp, có điều kiện phát triển nông nghiệp như lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả.
- Vùng trong gồm 5 bản: Bản búng, bản Xát, bản Diềm, bản Nà, bản Bu với phần lớn đất dốc, diện tích đất nông nghiệp nhỏ. Người dân sống dựa vào rừng là chủ yếu.

Đợt điều tra đánh giá của chúng tôi được thực hiện ở 3 bản vùng trong, sâu nhất của xã Châu Khê và gần nhất với vùng lõi của VQG Pù Mát, đó là bản Bu, bản Nà và bản Diềm, sau đây gọi là 3 bản vùng Khe Bu. Trong bảng 1 dưới đây chỉ ra một số thông tin cơ bản của 3 bản vùng nghiên cứu:

Bảng 1

**Một số thông tin cơ bản của 3 bản vùng sâu xã Châu Khê theo thống kê của VQG Pù Mát, 2011**

| Thông tin về Bản | Tổng diện tích đất (ha) | Diện tích đất nông nghiệp (ha) | Diện tích đất rừng (ha) | Tổng số dân | Tổng số hộ gia đình | Tổng số hộ nghèo | Số tháng thiếu ăn |
|------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|---------------------|------------------|-------------------|
| Bu               | 1.366,34                | 6                              | 985                     | 702         | 136                 | 85 (62,5%)       | 8                 |
| Nà               | 1.074,36                | 11                             | 489                     | 376         | 80                  | 46 (57,5%)       | 5                 |
| Diềm             | 1.253,20                | 12,26                          | 829,6                   | 652         | 139                 | 33 (23,75%)      | 7                 |

Theo số liệu do VQG Pù Mát cung cấp thì Bản Bu có số dân đông nhất nhưng diện tích đất nông nghiệp lại nhỏ nhất, đó là lý do chính dẫn tới số tháng thiếu ăn của người dân bản Bu trung bình là 8 tháng. Trong 3 bản thì bản Bu là bản có số hộ nghèo nhiều hơn cả, chiếm tỷ lệ tới 62,5%. Bản Nà là bản có diện tích đất nông nghiệp/khẩu lớn nhất trong 3 bản, vì thế số tháng thiếu đói ít hơn bản Bu và bản Diềm, ngay cả khi tỷ lệ hộ nghèo của bản Nà lớn hơn bản Diềm rất nhiều. Trong thực tế thì các hộ của bản Nà có thu nhập từ nông nghiệp cao, cuộc sống của họ phụ thuộc phần lớn vào làm nông nghiệp và khai thác rừng, còn cơ hội tìm kiếm các thu nhập khác ít hơn bản Diềm rất nhiều do bản Nà cũng ở sâu nên đi lại giao thương khó khăn.

Theo số liệu mà chúng tôi thống kê trên 60 hộ thuộc 3 bản điều tra được (bảng 2) thì tỷ lệ hộ nghèo và số tháng thiếu ăn có phần khác với số liệu trên. Số tháng thiếu ăn trung bình của bản Nà lên đến 6 tháng do hạn hán mất mùa nặng nề hơn vào vụ mùa năm 2011. Kích thước hộ thì ở bản Bu, bản Nà lớn hơn, những gia đình đông con và sống nhiều thế hệ có vẻ phổ biến hơn so với bản Diềm, đặc biệt ở bản Bu, đa số mọi nhân khẩu trong gia đình đều là người lao động vì thanh niên ít đi học hơn, thường lấy vợ lấy chồng sớm, sinh con sớm... và số người trông đợi vào rừng, khai thác tài nguyên rừng ngày một đông hơn.

Bảng 2

**Một số thông tin cơ bản của 3 bản vùng sâu xã Châu Khê theo điều tra của nhóm nghiên cứu, tháng 12/2011**

| Thông tin cơ bản  | Bản Bu | Bản Nà | Bản Diềm |
|-------------------|--------|--------|----------|
| Tỷ lệ hộ nghèo    | 40%    | 45%    | 29%      |
| Số tháng thiếu ăn | 8,5    | 6      | 7,5      |
| Kích thước hộ     | 5,8    | 5,8    | 4,5      |
| Số lao động/hộ    | 3,2    | 2,7    | 2,3      |

Ngược lại, ở bản Diềm-là bản gần đường 7 nhất, đi lại đỡ khó khăn vất vả hơn, trung bình mỗi hộ có từ 4-5 nhân khẩu và chỉ có 2 người là nhân lực lao động trong gia đình, con cái của

họ thường cho đi học,... Đây là điểm tiến bộ hơn của những bản nằm phía ngoài, nó góp phần làm giảm sức ép lên tài nguyên rừng-những nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt.

## 2. Kinh tế hộ và nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ

Để có thể đánh giá được vai trò của LSNG trong đời sống cộng đồng, hay giá trị của LSNG trong tổng thu nhập của người dân địa phương ở 3 bản vùng Khe Bu, chúng tôi đã chia các nguồn thu của các hộ gia đình thành 4 nhóm sau đây:

Từ làm ruộng, bãi và rẫy: Sản phẩm gồm lúa nước, lúa rẫy, ngô, sắn, lạc, đậu, vừng,...

Từ chăn nuôi: Các đối tượng chăn nuôi phổ biến là trâu, bò, lợn, gà, dê,...

Từ khai thác lâm sản ngoài gỗ các loại: Củi, dược liệu, mật ong, hương liệu, rau, củ, quả, măng, cá,...

Từ nguồn khác như: Lương, phụ cấp, làm thuê (gồm cả khai thác gỗ thuê, trồng rừng thuê), buôn bán-dịch vụ,...

Bảng 3

**Tổng thu nhập trung bình hộ mỗi năm và các nguồn thu nhập**

| Bản \ Các nguồn thu nhập | Thu nhập TB mỗi hộ từ làm ruộng và rẫy (triệu đ)<br>(1) | Thu nhập TB mỗi hộ từ chăn nuôi (triệu đ)<br>(2) | Thu nhập TB mỗi hộ từ khai thác LSNG (triệu đ)<br>(3) | Thu nhập TB mỗi hộ từ các hoạt động khác (triệu đ)<br>(4) | Tổng thu nhập trung bình (triệu đ) |
|--------------------------|---|--|---|---|------------------------------------|
| Bản Bu                   | 2,62  | 3,22   | 17,68 (61%)   | 5,53  | 29,050                             |
| Bản Nà                   | 4,21  | 4,78   | 14,69 (53%)   | 4,58  | 28,260                             |
| Bản Diềm                 | 2,30  | 4,53   | 11,98 (41%)   | 10,29   | 29,100                             |

Nguồn: Kết quả điều tra tháng 12/2011 (Đơn vị tính: Triệu đồng).

Bảng 3 cho thấy đối với cả 3 bản vùng Khe Bu thì nguồn thu từ LSNG đều đóng góp quan trọng trong tổng thu nhập (từ 41% đến 61%). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa 3 bản. Bản Bu ở gần vùng lõi của VQG nhất, đang quản lý diện tích rừng rộng lớn nhất và thu nhập từ rừng cũng chiếm tỷ lệ lớn nhất, tới 61% tổng thu nhập. Ngược lại, bản Diềm ở xa nhất, thu nhập từ khai thác lâm sản và từ các nguồn thu khác đều đóng vai trò quan trọng gần như nhau và lớn hơn nhiều so với nguồn thu từ các hoạt động nông nghiệp.

Về tổng thu nhập trung bình của các hộ thì ở các bản tương đương nhau, từ 28-29 triệu/năm. Tuy nhiên, cũng cần xét đến yếu tố cỡ hộ, cỡ hộ của bản Bu lớn hơn bản Nà và bản Diềm, do khả năng mở rộng diện tích đất ở và đất canh tác. Ở bản Bu rất khó khăn nên con cái thường ở chung với bố mẹ, ông bà; mặt khác số con trong mỗi gia đình của người Đan Lai ở bản Bu cũng đông hơn. Trong đánh giá này, tất cả các nguồn tài nguyên như: Rau, măng, củ, củi, mật ong, cây thuốc... mà người dân khai thác từ rừng để phục vụ cho nhu cầu trong gia đình đều được tính thành tiền, nhiều loại không trở thành hàng hóa mà dùng để tự cung tự cấp hoặc trao đổi hàng hóa cho nhau. Ở bản Bu, các loại sản phẩm này thường khó bán hơn và giá rẻ hơn do đi lại giao thương khó khăn, phải qua sông, qua đò.

## 3. Các loại LSNG khai thác từ rừng-Giá trị, phân bố và sự cạn kiệt

Có rất nhiều loại tài nguyên rừng được người dân 3 bản vùng Khe Bu khai thác từ rừng cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó có tới 13 loại là chỉ để bán, các loại còn lại là để vừa sử

dụng vừa bán. Ngoài ra còn một số loại khác cũng được người dân khai thác để làm thuốc, làm gia vị hoặc men rượu, thuốc nhuộm, dầu thơm... Tuy nhiên, những người có bí quyết gia truyền hoặc kinh nghiệm sử dụng các loại cây thuốc hiện còn ít, đó là các ông lang, bà mẹ và một số người già có kinh nghiệm trong dệt nhuộm thổ cẩm.

Bảng 4 trình bày kết quả thống kê của chúng tôi về 28 loại LSNG mà người dân địa phương khai thác phổ biến nhất, cùng với các thông tin khác về chúng. Tổng thu nhập bình quân của các hộ từ LSNG là nguồn thu khá lớn, tới hơn 15 triệu đ/năm, chiếm hơn 50% tổng thu nhập của hộ. Tuy nhiên, phần lớn các loài này đều đã lâm vào tình trạng khan hiếm hoặc có nguy cơ khan hiếm, có đến 11 loại đã khan hiếm. Vì vậy, sự cạn kiệt của các loài này kéo theo sự giảm sút nguồn thu nhập của người dân địa phương.

Trong thực tế hiện nay, vẫn còn khoảng 30% số hộ tham gia khai thác gỗ thuê cho các ông chủ theo mùa vụ, là những hộ có đàn ông nhanh nhẹn và khỏe mạnh, họ được nhận tiền công theo ngày (120.000-200.000 đ/ngày) hoặc theo đợt, những thông tin về số người đi khai thác gỗ và thu nhập của họ thường được các hộ giấu kín. Phần lớn những người còn lại trong gia đình tham gia vào các hoạt động làm ruộng, rẫy, chăn nuôi và thu hái LSNG. Đối với LSNG thì nhiều người, nhiều đối tượng từ người già đến thiếu niên đều có thể tham gia khai thác. Tuy mỗi loại có thể mang lại khoản thu nhỏ, nhưng vì nhiều loại phong phú và đa dạng, mùa nào thức ấy, có thể khai thác quanh năm nên tổng thu từ việc khai thác các loại LSNG này là rất lớn. Cụ thể ở ba bản này thì thu nhập từ LSNG dao động từ 5-23 triệu/hộ/năm.

Bảng 4

Các loại lâm sản được khai thác phổ biến ở 3 bản Bu, Nà và Diềm

| TT | Loại lâm sản khai thác | Số lượng TB/hộ/năm | Nơi khai thác | Giá trị (giá bán tại bản) | Tình trạng | Tổng thu nhập (ước tính) |
|----|------------------------|--------------------|---------------|---------------------------|------------|--------------------------|
| 1  | Củi                    | 300 bẹ (gùi)       | 01, 02        | 10.000đ/1 bẹ              | ***        | 3.000.000đ               |
| 2  | Nứa                    | 1,0 tấn            | 01, 02,       | 220.000đ/1 tạ             | ***        | 2.200.000đ               |
| 3  | Măng                   | 15kg khô           | 01, 02, 03    | 40.000đ/kg khô            | ***        | 600.000đ                 |
| 4  | Mật ong                | 10 chai            | 04, 03        | 70.000đ/1 chai            | *          | 700.000đ                 |
| 5  | Hoàng đằng             | 100kg              | 04, 03        | 70.000đ/1 yến             | **         | 700.000đ                 |
| 6  | Dây Nhót               | 60kg               | 04, 03        | 70.000đ/1 yến             | **         | 420.000đ                 |
| 7  | Củ 30                  | 30kg               | Đồi cắm       | 40.000đ/1 yến             | **         | 120.000đ                 |
| 8  | Củ mài                 |                    | 03            |                           | *          | 250.000đ                 |
| 9  | Tuyết nhung            | 5kg                | 03            | 120.000đ/kg               | *          | 600.000đ                 |
| 10 | Củ 9 bậc               | 5kg                | 03            | 70.000đ/kg                | *          | 350.000đ                 |
| 11 | Cau rừng               | 200 đôi đũa        | 03            | 3000đ/1 đôi               | **         | 600.000đ                 |
| 12 | Quả Sứ                 | 1 tạ               | 03            | 10.000đ/1 yến             | **         | 100.000đ                 |
| 13 | Quả Sồng               | 1 tạ               | 03            | 25.000đ/1 yến             | **         | 250.000đ                 |
| 14 | Hạt bo bo              | 2 tạ               | 04, 02        | 1000đ/1kg                 | **         | 200.000đ                 |
| 15 | Lá giông               | 1000 lá            | 04, 03        | 25.000đ/100 lá            | ***        | 250.000đ                 |
| 16 | Đốt                    | 10kg               | 02            | 12.000đ/kg                | **         | 120.000đ                 |
| 17 | Lá khô                 | 2kg khô            | 02            | 60.000đ/1kg               | *          | 120.000đ                 |
| 18 | Thạch xương bồ         | 1kg khô            | 03            | 120.000đ/kg               | *          | 120.000đ                 |
| 19 | Sắn thực               | 1kg khô            | 03            | 60.000đ/kg khô            | *          | 60.000đ                  |

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

| TT          | Loại lâm sản khai thác | Số lượng TB/hộ/năm | Nơi khai thác | Giá trị (giá bán tại bản) | Tình trạng | Tổng thu nhập (ước tính) |
|-------------|------------------------|--------------------|---------------|---------------------------|------------|--------------------------|
| 20          | Bồ cốt toái            | 20kg               | 01,02, 03     | 10.000đ/1kg               | *          | 200.000đ                 |
| 21          | Hà thủ ô               | 1-2kg              | 01,02, 03     | 50.000đ/kg                | *          | 50.000đ                  |
| 22          | Sâm cau                | 1-2kg              | 01,02, 03     | 60.000đ/kg                | *          | 60.000đ                  |
| 23          | Phong lan              | 10 chùm            | Ven khe       | 50.000đ/chùm              | **         | 500.000đ                 |
| 24          | Song mây               | 250kg              | 03            | 2800đđ/kg                 | *          | 700.000đ                 |
| 25          | Trám 3 loại            | 30kg               | 01,02, 03     | 2.000đđ/kg                | **         | 600.000đ                 |
| 26          | Lá cọ (để dùng)        | 100 hom            | 01,02, 03     | 2000đđ/hom                | **         | 200.000đ                 |
| 27          | Rau rừng (dùng)        |                    | 01,02, 03     |                           | **         | 500.000đ                 |
| 28          | Tôm, cá,... (dùng)     | 20kg               | Khe suối      | 50.000đ/1kg               | *          | 1.000.000đ               |
| <b>Tổng</b> |                        |                    |               |                           |            | <b>15.070.000đ</b>       |

Nguồn: Kết quả điều tra tháng 8-12/2011.

Chú thích: Nơi khai thác: 01: Rừng phòng hộ; 02: Rừng giao khoán; 03: Rừng đặc dụng; 04: Rừng lâm trường. Tình trạng: \* Khan hiếm; \*\* Ít dần, nguy cơ khan hiếm; \*\*\* Có thể khai thác hàng năm.

Trong những năm 2010, 2011, ở khu vực Khe Bu diễn ra hiện tượng khai thác mây nước (một loại mây to và dài trông gần giống như song). Những người dân sống ở phía ngoài vùng đệm cũng tham gia khai thác, như người dân ở bản Chai, bản Đình xã Chi Khê. Chỉ riêng ở 2 bản này có khoảng 3 điểm thu mua, đưa mây đi Trung Quốc và thị trường các tỉnh phía Bắc. Theo điều tra của chúng tôi thì cứ 3-4 ngày, mỗi điểm thu mua có thể tập trung thu gom và chở đi từ 10 đến 20 tấn mây nước; giá mua lẻ của họ từ 20.000 đến 28.000 đ/yến tươi tùy chất lượng. Nơi khai thác mây nước chủ yếu là vùng lõi của VQG. "Vì đây là một loại LSNG nên kiểm lâm thường không quản lý gắt gao, để dân kiếm thêm thu nhập"-đó là lời một cán bộ kiểm lâm của VQG khi được chúng tôi hỏi về vấn đề khai thác mây ở ạt này. Chúng tôi lo lắng rằng với cách khai thác như thế này thì chỉ 1-2 năm là loại mây nước này cũng sẽ cạn kiệt như nhiều loại LSNG khác, những loại đã được các thương lái đặt hàng và thu gom trong những năm trước đó. Hoàng đằng, Bách bộ, Lan kim tuyến, Cầu tích, Sa nhân, Bồ cốt toái,... hàng chục loại cây thuốc đã bị khai thác ồ ạt bán đi với giá rẻ mạt, đến nay lâm vào tình trạng khan hiếm, thương nhân có thu mua với giá cao hơn nhiều thì cũng không thể "gom hàng",... họ lại chuyển sang thu mua các loại khác và dần dần sẽ đến lúc không còn loại nào để thu mua nữa. Chưa có bài học nào được rút ra cho cả người quản lý, người khai thác và người thu mua buôn bán, chỉ có tài nguyên rừng là bị khai thác, bị bòn rút đến cạn kiệt. Nhu cầu sử dụng dược liệu, các loại tinh dầu, các sản phẩm có chứa hoạt chất sinh học quý từ thiên nhiên,... ngày càng tăng nhanh, trong khi đó khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng kém bởi các loại tài nguyên thiên nhiên này đã cạn kiệt sau 3-5 năm khai thác ồ ạt và liên tục. Những người dân sống gần rừng phải dựa vào rừng là điều đương nhiên, nhưng khi họ đã khai thác hết những gì có thể khai thác thì họ không còn có thể sống dựa vào rừng nữa mà thậm chí họ có thể phải phá rừng để sống.

Nơi khai thác chủ yếu của các loại LSNG có giá trị trên thị trường là VQG Pù Mát hoặc rừng của lâm trường. Diện tích rừng do dân đang trực tiếp quản lý hiện nay còn gọi là rừng 02 hoặc rừng giao khoán đều đã cạn kiệt các loại tài nguyên này, đây là nơi người dân địa phương khai thác củi, nứa hoặc rau rừng các loại để sử dụng hàng ngày.

Trong số các loài LSNG mà người dân vùng Khe Bu khai thác để bán cho các thương nhân thu mua đưa sang Trung Quốc có một số loài quý hiếm và có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (bảng 5).

**Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ Việt Nam, 2007**

| TT | Tên địa phương /Tên Việt Nam | Tên khoa học                                       |                 | Tình trạng (SĐ 2007) |
|----|------------------------------|--|-----------------|----------------------|
|    |                              | Loài   | Họ              |                      |
| 1  | Lan kim tuyến                | <i>Anoectochilus setaceus</i>                      | Orchidaceae     | EN                   |
| 2  | Khôi tía                     | <i>Ardisia silvestris</i> Pitard                   | Myrsinaceae     | VU                   |
| 3  | Hoàng đẳng*                  | <i>Fibraurea recisa</i> Pierre                     | Menispermaceae  | VU                   |
| 4  | Sâm cau                      | <i>Peliosanthes teta</i> Andr.                     | Convallariaceae | VU                   |
| 5  | Bồ cốt toái                  | <i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J.Smith | Polypodiaceae   | EN                   |

Ghi chú: \* Loài trong Danh lục Đỏ Việt Nam.

### III. KẾT LUẬN

1. Ba bản vùng Khe Bu thuộc vùng đệm của VQG Pù Mát là những bản nằm gần vùng lõi, là người dân tộc Thái và Đan Lai (bản Bu) có cuộc sống phụ thuộc nhiều vào rừng, từ 41%-61% tổng thu nhập của hộ là từ khai thác LSNG. Trong số 60 hộ được phỏng vấn thì 100% số hộ đều khai thác LSNG và trung bình mỗi hộ hàng năm khai thác được lượng LSNG có giá trị khoảng 15 triệu đồng. Ngoài ra các hoạt động khai thác gỗ và động vật hoang dã cũng mang lại cho họ nguồn thu không nhỏ. Tuy nhiên ở khu vực này chỉ có khoảng 30% số hộ tham gia.

2. Trong số nhiều loại LSNG được khai thác từ rừng để phục vụ cho đời sống và nâng cao thu nhập, có 29 loài khai thác phổ biến và 25 loại trở thành hàng hóa được bán chủ yếu cho các thương lái mang sang Trung Quốc. Sự thu mua và khai thác liên tục trong nhiều năm đã khiến nhiều loài LSNG (12/29) lâm vào tình trạng cạn kiệt, khan hiếm, đặc biệt trong đó có 5 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ Việt Nam.

3. Rất cần có các hành động quản lý nghiêm ngặt từ các cơ quan chức năng với các loài quý hiếm và cần quản lý, hướng dẫn để việc khai thác LSNG bền vững hơn, đặc biệt là các hoạt động khai thác từ vùng lõi của VQG Pù Mát.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần II-Thực vật). NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Danh lục Đỏ Việt Nam (Phần II-Thực vật). NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2006. Cẩm nang ngành lâm nghiệp-Lâm sản ngoài gỗ.
4. Brummitt R. K., 1992. Vascular Plant families and genera, Royal Botanic Gardens, Kew.
5. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội, tập I-II.
6. IUCN, 2008. The Role of NTFPs in Poverty Alleviation and Biodiversity Conservation. Proceedings of the international workshop on the theme in Ha Noi.
7. Trung tâm Nghiên cứu Lâm đặc sản, 2006. Đề án quốc gia về bảo tồn và phát triển LSNG giai đoạn 2006-2020.

**THE ROLE OF THE NON TIMBER FOREST PRODUCTS IN COMMUNITY LIFE  
IN THE BU STREAM OF BUFFER ZONE OF PU MAT NATIONAL PARK**

**DAO THI MINH CHAU, NGUYEN THI THUY,  
NGUYEN THUONG HAI, TRAN MINH HOI**

**SUMMARY**

Pu Mat National Park maintains the largest area of special-use forest in the north of Vietnam, with 94,804.4ha of core zone and 86,000ha of buffer zone, of which 22% is primary forest with high biodiversity. There are 111 villages with more than 93,500 residents in the buffer zone, almost of them work in the agriculture. Because cultivation land is slope, erosion and exhausted, local people' life have depended on exploitation of forest resources. Three villages in Bu stream region in the buffer zone of Pu Mat NP, local people are Thai and Dan Lai ethnic minorities, their lives are dependent on the NTFPs, 41%-61% of the average household's income are NTFPs exploitation. Among 60 households interviewed, there are 100% of the households to participate in NTFPs exploitation, there resources is worth about 15 million/household/year. Among the many NTFPs exploited, there are 29 species commonly exploited; 25 species become commodities; 12 species becomes scarce and exhausted; 5 species listed in the Red Data Book of Vietnam, 2007 and Vietnam Red List, 2007. Need timely management action and strictly from the functional offices with the species NTFPs scarce and in danger of exhaustion.